

Những vấn đề đặt ra đối với nông dân Việt Nam và khuyến nghị chính sách

HOÀNG VĂN HOAN

Nông dân là lực lượng lao động chủ yếu trong ngành nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, đồng thời là chủ thể của đời sống chính trị, kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn. Trong giai đoạn phát triển của xã hội "hậu công nghiệp", người nông dân được coi như là "toa tàu" cuối cùng của "đoàn tàu" đến "ga đỗ" của sự văn minh. Cùng với quá trình ấy, nông nghiệp, nông thôn và người nông dân cũng còn chịu rủi ro, nhất là tác động của quá trình đô thị hóa quá nhanh. Dựa trên kết quả thu được từ cuộc điều tra hộ nông dân tại 8 tỉnh/thành đại diện cho 8 vùng lãnh thổ trên toàn quốc, bài viết nêu lên những vấn đề đặt ra đối với nông dân và kiến nghị những chính sách¹.

1. Hiện trạng đời sống, thu nhập và những vấn đề đặt ra đối với nông dân nước ta hiện nay

- *Thu nhập, khả năng tích lũy, điều kiện sống của các hộ nông dân.* Thu nhập bình quân đầu người/năm của người dân Việt Nam nói chung tăng lên trong những năm gần đây và cũng khác nhau giữa vùng của cả nước. Các vùng nghèo như Tây Bắc và Tây Nguyên, tốc độ tăng thu nhập thấp nhất và mức thu nhập thấp nhất. Các vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, vùng thuận lợi cho phát triển công nghiệp và nông nghiệp là những vùng có thu nhập đầu người và tốc độ tăng thu nhập cao.

Những năm gần đây, giá nông sản tăng

đem lại hy vọng cải thiện đời sống cho nông dân, nhưng vật tư và các chi phí đầu vào tăng nhanh hơn, nên thu nhập thực tế của người nông dân có xu hướng giảm. Không những thế, họ còn bị "sức ép" bởi quá nhiều khoản đóng góp, thiên tai, dịch bệnh... Dù vậy, điều kiện sống của hộ dân ở nông thôn được cải thiện. Nhà ở khu vực nông thôn được cải thiện cả về loại nhà và diện tích để ở. Xu hướng chung là hộ nông thôn ngày càng mua sắm đồ dùng đắt tiền dùng cho sinh hoạt. Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ có nhà ở của các hộ trên 95%, xe đạp, xe máy, tivi trên 94%,... Tuy nhiên, thu nhập thấp khiến cho sức mua và tỷ lệ hộ có tài sản cố định phục vụ sản xuất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

BẢNG 1: Tài sản hiện có của các hộ nông dân (%)

Các loại tài sản	Địa phương								Bình quân
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Nhà ở	100,0	100,0	96,7	89,8	96,7	95,0	94,9	91,9	95,6
Xe đạp, xe máy	100,0	100,0	96,7	89,8	93,3	89,9	91,5	95,0	94,5
Máy cày	8,3	10,0	3,3	10,2	3,3	8,4	3,4	3,3	6,3
Máy bừa					3,3		1,7	1,7	0,8
Máy bơm nước	73,3	40,1	31,8	67,9	50,0	43,6	54,1	34,8	49,4
Máy tuốt lúa	16,7	15,0	6,7	17,0	20,0	5,0	1,7	4,7	10,9

Hoàng Văn Hoan, TS., Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I.

1. Các tỉnh điều tra: Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ); Cần Thơ (Tây Nguyên); Quảng Nam (Trung Bộ); Hà Tĩnh (Bắc Trung Bộ); Thái Bình (vùng Bắc Bộ); Điện Biên (vùng Tây Bắc); Bắc Giang (vùng Đông Bắc).

Những vấn đề đặt ra ...

Các loại tài sản	Địa phương								Bình quân
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Máy xay xát			3,3		3,3				0,8
Máy gặt	11,7	13,4	13,4	13,4	8,3	13,4	13,6	3,3	11,3
Tivi	93,3	91,6	93,3	83,0	85,0	93,3	91,5	88,3	89,9
Tủ lạnh	46,7	36,8	46,8	43,8	46,7	46,6	44,2	30,1	42,7
Số đồ	100,0	63,5	90,0	83,0	81,7	79,9	72,8	63,5	79,3

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước: “Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong điều kiện thực hiện các cam kết của WTO” Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Cúc, năm 2009.

Ghi chú: số liệu được tính trên tổng số người được phỏng vấn.

Tỷ lệ sử dụng điện ở nông thôn để sản xuất và phục vụ sinh hoạt khác là không đáng kể (chỉ có 0,7% số hộ dùng điện để nấu ăn). Nhu cầu nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được đáp ứng ở mức thấp.

So với cư dân đô thị, người nông dân phải chịu rất nhiều thua thiệt trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe. Thực tế là nông dân buộc phải vượt tuyến, dẫn tới sự quá tải của các bệnh viện và trung tâm y tế tuyến tỉnh và tuyến trung ương. Các dịch vụ y tế tư nhân cao cấp hiếm gặp ở nông thôn do đa số nông dân không có điều kiện chi trả.

Hệ thống nhà văn hóa thôn, xã được xây dựng ở nhiều nơi, nhưng hầu hết các nhà văn hóa này mới chỉ là nơi để hội họp, sinh hoạt tập thể, còn thiếu hoặc không có các phương tiện như sách báo, nhạc cụ, các trang thiết bị phục vụ biểu diễn văn nghệ... Các đội văn nghệ, đội tuyên truyền văn hóa ở làng, xã

không còn duy trì được như trước đây. Ở miền núi, vùng cao đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc còn khó khăn hơn nhiều.

- *Lao động: việc làm, di cư.* Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2009, 70% dân số nước ta đang sống ở khu vực nông thôn, lao động nông thôn hiện chiếm 75% tổng lực lượng lao động cả nước và chủ yếu tập trung sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp. Lao động nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng chiếm 22,3%, vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 21,5%, Tây Bắc chiếm 3,18% và Tây Nguyên chiếm 5,59%... Kết quả điều tra cho thấy, tại các tỉnh khảo sát, trung bình mỗi hộ có khoảng 3 người tham gia lao động và có thu nhập. Hầu hết làm nông nghiệp (khoảng 2-3 người), sau đó là làm thuê lấy tiền công (khoảng 1-2 người) và các hoạt động phi nông nghiệp (khoảng 0-1 người).

Bảng 2: Số nhân khẩu, số lao động bình quân của hộ

	Địa phương khảo sát								Bình quân
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Số nhân khẩu của hộ	5,08	4,31	4,58	4,90	4,66	4,37	4,76	5,12	4,73
Số lao động chính của hộ	2,20	2,19	2,26	2,53	2,42	2,55	2,66	3,35	2,52

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước: “Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong điều kiện thực hiện các cam kết của WTO” Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Cúc, năm 2009.

Ghi chú: số liệu được tính trên tổng số người được phỏng vấn.

- *Tham gia thị trường lao động:* hầu hết các thị trường lao động vẫn chỉ tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố có nhiều khu công

nghiệp, khu chế xuất và ở ba vùng kinh tế trọng điểm. Ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, thị trường lao động chưa phát triển nên

dẫn đến thực trạng là nơi thừa, nơi thiếu lao động. Tỷ lệ thời gian lao động chưa được sử dụng trong nông thôn hiện nay là trên 23%, tương đương khoảng 7 triệu lao động. Lao động tắc nghẽn lại nông thôn chứng tỏ tiến trình phát triển công nghiệp và đô thị chưa gắn kết với phát triển nông thôn. Ngoài ra, lệ lối làm ăn trong ngành nông nghiệp truyền thống và tình trạng ruộng đất manh mún, nhỏ lẻ như hiện nay đã hạn chế tính chủ động sáng tạo của người nông dân trong sản xuất, kinh doanh cũng như khả năng tiếp cận thị trường của người lao động. Có thể thấy, cung lao động nông thôn dồi dào nhưng chất lượng hạn chế cả về văn hóa, kỹ năng chuyên môn cũng như hiểu biết về pháp luật, kỹ năng sống.

- Các hoạt động tạo thu nhập của các hộ nông dân: kết quả điều tra cho thấy, nhóm hộ giàu và khá ít tham gia hoạt động nông nghiệp và khai thác tài nguyên, mà chủ yếu tham gia hoạt động phi nông nghiệp, vì hoạt động phi nông nghiệp tạo nhiều thu nhập hơn. Nhóm hộ giàu dành nhiều thời gian đi làm có lương và hoạt động phi nông nghiệp. Thời gian nhóm giàu đi làm có lương là 30%, thời gian cho các hoạt động phi nông nghiệp là 20%, nhóm rất nghèo dành 18% đi làm có lương và 7% hoạt động phi nông nghiệp. Nhìn chung, các nhóm nghèo dành tới 45% thời gian và chủ yếu sống dựa vào các hoạt động nông nghiệp, đồng thời cũng dành nhiều thời gian khai thác tài nguyên hơn.

BẢNG 3: Những nguồn thu nhập chính của hộ nông dân (%)

Nguồn thu nhập	Hộ khảo sát theo mức thu nhập			Bình quân
	Khá	Trung bình	Thấp	
Nguồn thu nhập chính của hộ từ trồng trọt	31,4	66,4	75,9	62,9
Nguồn thu nhập chính của hộ từ chăn nuôi	26,9	49,7	40,8	45,2
Nguồn thu nhập chính của hộ từ lâm nghiệp	16,5	17,9	9,9	16,5
Nguồn thu nhập chính của hộ từ nuôi trồng thủy sản	9,0	14,1	11,3	13,0
Nguồn thu nhập chính của hộ từ đi làm thuê	7,5	20,4	23,6	19,1
Nguồn thu nhập chính của hộ từ buôn bán dịch vụ	53,9	25,7	11,3	27,5
Nguồn thu nhập chính của hộ từ các hoạt động phi nông nghiệp khác	38,7	23,7	43,6	28,7

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước: “Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong điều kiện thực hiện các cam kết của WTO” Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Cúc, năm 2009.

Ghi chú: số liệu được tính trên tổng số người được phỏng vấn.

- Đặc điểm đất đai: đất đai của hộ nông dân bình quân theo đầu người thấp, manh mún. ở đồng bằng sông Hồng, bình quân đất canh tác chỉ có 0,25 - 0,30 ha/hộ, trong đó số

hộ có từ 0,5 - 1 ha chỉ chiếm 2%. Theo kết quả điều tra, mỗi hộ còn sử dụng trung bình 6 mảnh ruộng và chỉ có khoảng 6% số mảnh đất liền kề nhau.

BẢNG 4: Số mảnh ruộng và diện tích đất canh tác bình quân của hộ

	Địa phương khảo sát								Bình quân
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Số mảnh ruộng của hộ	10,78	3,78	7,73	4,31	4,50	4,94	4,30	4,75	5,36
Diện tích canh tác của hộ	1.433,33	1.266,67	2.220,77	4.425,63	7.292,7273	8.397,01	34.520,00	10.931,05	9.587,74

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước: “Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong điều kiện thực hiện các cam kết của WTO” Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Cúc, năm 2009.

Ghi chú: số liệu được tính trên tổng số người được phỏng vấn.

- **Sử dụng đất:** khoảng 71% các xã báo cáo có kế hoạch sử dụng đất và 86% các xã báo cáo có hạn chế các hộ nông dân sử dụng đất qua việc lựa chọn cây trồng. Hơn 3/4 các mảnh ruộng có thể sẽ không được chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp.

- **Nông dân và việc chuyển đất khỏi nông nghiệp:** diện tích đất trồng lúa những năm

qua giảm đáng kể, số hộ bị thu hồi đất, trung bình mỗi hộ là 2 mảnh, nhưng tỷ lệ đất chuyển nhượng qua thị trường mua bán chỉ có 9%; tỷ lệ bán quyền sử dụng đất còn thấp hơn, chỉ có 2,5% các hộ đã chuyển quyền sử dụng đất trong 5 năm qua. Con số này cao hơn tổng tỷ lệ chuyển quyền sử dụng đất nông thôn vào năm 1998 là 1,7%.

BẢNG 5: Ý kiến về chính sách chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp (%)

		Địa phương khảo sát								Tổng số
		Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Chính sách chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp	Nên có chính sách	56,7	56,8	64,9	38,3	56,7	55,3	59,9	60,2	56,1
	Nên có nhưng nói lỏng	35,0	29,8	23,4	39,9	26,7	38,0	28,4	23,1	30,5
	Không nên	8,3	8,4	3,3	6,7	11,7	6,7	8,4	11,7	8,1
	Ý kiến khác		5,0	8,4	15,1	5,0		3,3	5,0	5,2

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước: “Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong điều kiện thực hiện các cam kết của WTO” Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Cúc, năm 2009.

Ghi chú: số liệu được tính trên tổng số người được phỏng vấn.

Lý do quan trọng nhất giảm diện tích đất của hộ là do Nhà nước thu hồi, chủ yếu để

phục vụ cho việc xây dựng các khu công nghiệp, các công trình công cộng.

BẢNG 6: Các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi diện tích của hộ nông dân (tính trên những hộ có diện tích đất thay đổi, %)

Nguyên nhân	Hộ khảo sát theo mức thu nhập			Bình quân
	Khá	Trung bình	Thấp	
Nguyên nhân do bán đất	9,4	36,8	17,9	29,3
Nguyên nhân do cho đi	3,1	17,2	7,1	13,3
Nguyên nhân do Nhà nước thu hồi	12,6	38,2	67,9	38,3
Nguyên nhân do trao đổi	28,3	17,2	17,9	19,2
Nguyên nhân do được giao thêm	65,4	7,8	3,6	17,0

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước: “Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong điều kiện thực hiện các cam kết của WTO” Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Cúc, năm 2009.

Ghi chú: số liệu được tính trên tổng số người được phỏng vấn.

- **Yêu cầu của nông dân về chính sách đất đai:** Luật Đất đai và các chính sách đi kèm trong thời gian qua đã góp phần đem lại những chuyển biến tích cực trong sản xuất, tuy nhiên thực tiễn cũng cho thấy nhiều khía cạnh bất cập cần chỉnh sửa. Tại những địa phương kinh tế phát triển

mạnh, đất đai ngày càng trở thành nguồn lực quý hiếm, thì người dân càng cho rằng chính sách đất đai còn nhiều điểm chưa rõ ràng. Điểm yếu nhất trong chính sách đất đai chính là do giá đền bù thấp, thiếu tính công bằng và minh bạch trong quản lý và sử dụng đất.

Những vấn đề đặt ra ...

BẢNG 7: Chính sách thu hồi đất của Nhà nước chưa thoả đáng vì những nguyên nhân
(tính trên những hộ có diện tích đất bị thu hồi, %)

Các nguyên nhân	Địa phương khảo sát								Bình quân
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đak Lak	Đồng Nai	Cần Thơ	
Do giá đền bù thấp	66,7	70,3	100,0	100,0	57,1		63,6	90,9	69,8
Không công bằng trong giá đền bù	61,1	76,2	75,0		35,7		72,7	54,5	55,3
Chính sách một giá không nhất quán	27,8	47,5	25,0	20,0	14,3	100,0	45,5	54,5	37,4
Không có chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm	77,8	70,3	50,0	100,0	71,4	66,7	63,6	72,7	72,2

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước: “Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong điều kiện thực hiện các cam kết của WTO” Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Cúc, năm 2009.

Ghi chú: số liệu được tính trên tổng số người được phỏng vấn.

Chính sách dồn điền đổi thửa được áp dụng ở hầu hết các tỉnh. Tại Hà Tĩnh, có đến 100% số xã thành lập Ban Chỉ đạo triển khai dồn điền đổi thửa và kết quả là số thửa bình quân giảm từ 14 thửa/hộ

xuống còn 4,2 thửa/hộ. Mặc dù mới chỉ là bước đầu, nhưng đã có những chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nhận được sự ủng hộ của người dân nông thôn.

BẢNG 8: Ý kiến về quy định mức hạn điền trong sử dụng đất nông nghiệp (%)

		Địa phương khảo sát								Tổng số
		Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đak Lak	Đồng Nai	Cần Thơ	
Chính sách quy định mức hạn điền	Nên quy định mức hạn điền	16,9	26,5	18,1	6,7	8,3	11,7	13,4	13,4	14,4
	Nên quy định mức hạn điền nhưng nói lỏng	45,8	51,8	41,8	46,6	45,0	49,7	36,5	33,1	43,8
	Không nên quy định mức hạn điền	35,6	21,7	31,8	38,5	38,3	38,5	43,5	46,8	36,8
	Ý kiến khác	1,7		8,4	8,1	8,3		6,7	6,7	5,0

Nguồn: Như bảng 7.

- *Sử dụng các tài nguyên và vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp:* trong các hộ được khảo sát, khoảng 89% tham gia hoạt động trồng

trọt và 78% tham gia hoạt động chăn nuôi. Tỷ lệ hộ làm cả hai nghề trồng trọt và chăn nuôi ở nhóm hộ giàu cao hơn nhóm hộ nghèo.

BẢNG 9: Lĩnh vực hộ dự định đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh
(tính trên những hộ dự định đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, %)

Lĩnh vực	Hộ khảo sát theo mức thu nhập			Bình quân
	Khá	Trung bình	Thấp	
Mở rộng lĩnh vực nông nghiệp	16,3	22,5	16,8	20,9
Mở rộng lĩnh vực lâm nghiệp	21,0	20,1	7,6	18,3
Mở rộng lĩnh vực thủy sản	74,3	33,7	39,9	39,8
Mở rộng lĩnh vực khác	4,7	39,8	37,7	35,1

Nguồn: Như bảng 7.

Những vấn đề đặt ra ...

- *Thị trường vật tư đầu vào và sản phẩm* bán tại nhà, tại ruộng; bán tại các chợ đầu
đầu ra: 52% các hộ nông dân trả lời rằng họ mỗi: 15,4%; bán tại chợ trong xã: 28,5%.

BẢNG 10: Địa điểm tiêu thụ sản phẩm chủ yếu của nông dân (%)

Địa điểm	Địa phương khảo sát								Bình quán
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Bán tại nhà, tại ruộng	38,0	36,3	41,8	69,6	57,7	48,2	42,5	79,6	52,0
Bán tại cơ sở người mua	10,0	49,9	12,5	15,2	30,8	14,4	22,1	13,6	21,4
Bán tại chợ trong xã	42,0	56,8	45,6	20,9	11,5	18,0	23,8	11,9	28,5
Bán tại chợ ngoài xã	16,0	22,5	33,4	9,5	7,7	14,4	6,8	8,5	14,5
Bán tại chợ đầu mối	26,0	13,8	16,7	11,4	7,7	25,1	15,3	8,5	15,4
Bán ở nơi khác	6,0	5,2	28,9	17,1	3,8	14,1	16,7	3,4	11,6

Nguồn: Như bảng 7.

- *Khả năng tiếp cận thị trường*: đối với nhiều nông dân. Tiếp đến là vấn đề chuyển giao kỹ
hộ nông dân, khó khăn của thị trường đầu vào thuật và cơ sở hạ tầng giao thông, đặc biệt phổ
thường đi kèm với khó khăn của thị trường đầu biến đổi với các nhóm hộ nghèo vì các hộ rất
ra. Giá đầu vào cao là khó khăn chính đối với hộ nghèo sống xa đường giao thông nhất.

BẢNG 11: Ý kiến của hộ nông dân về những khó khăn khi tiếp cận thị trường đầu vào cho sản xuất nông nghiệp (%)

Khó khăn về đầu vào	Địa phương khảo sát								Bình quán
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Thiếu nguồn cung cấp	52,7	59,9	25,1	17,7	31,0	48,6	45,6	28,9	38,8
Giá đầu vào quá cao	49,1	58,2	60,6	57,2	46,6	38,2	51,0	74,5	54,5
Thiếu thông tin	34,5	46,5	35,8	37,4	34,5	32,9	34,0	27,2	35,4
Mua trả trước	9,1	15,0			3,4		8,5	6,8	5,4
Thiếu chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật	67,3	51,5	58,8	35,6	50,0	53,5	42,2	42,2	50,0
Khó khăn về tín dụng	38,2	31,5	32,2	32,3	34,5	27,5	26,9	18,7	30,1
Cơ sở hạ tầng, đường giao thông khó khăn	30,9	35,1	19,4	12,6	34,5	22,5	23,5	23,8	25,4
Hàng giả	30,9	10,0	30,4	23,4	39,7	15,3	26,9	18,4	24,3
Ý kiến khác					10,3		5,1	1,7	2,2

Nguồn: Như bảng 7.

Khó khăn sau thu hoạch, khó khăn khi đầu (39,1%). Vấn đề khó khăn về chi phí vận
tiếp cận thị trường (64,4%), phương tiện bảo chuyển trong cuộc điều tra gần đây đã trở
quản (52,3%), thiếu thông tin về giá cả thị nên bức bách hơn trước (với nhóm thu nhập
trường và chi phí vận chuyển cao (41,1%), thấp (27,4%) so với nhóm thu nhập khá
tiếp theo là khả năng sơ chế nông sản ban (34,9%).

BẢNG 12: Ý kiến của hộ nông dân về những khó khăn chủ yếu sau thu hoạch (%)

Những khó khăn	Hộ khảo sát theo mức thu nhập			Bình quân
	Khá	Trung bình	Thấp	
Thiếu phương tiện bảo quản	65,1	49,4	53,8	52,3
Thiếu khả năng sơ chế	62,3	36,4	27,7	39,1
Khó khăn khi tiếp cận thị trường	49,9	67,3	65,3	64,4
Thiếu thông tin về giá cả	36,5	42,5	41,0	41,4
Thiếu cầu	16,7	10,5	17,3	12,3
Giá thành vận chuyển cao	34,9	41,4	27,7	38,6
Ý kiến khác		2,9	13,9	3,9

Nguồn: Như bảng 7.

Những vấn đề đặt ra ...

- *Tiếp cận tín dụng của nông dân:* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Chính sách xã hội là hai ngân hàng cho các hộ nông dân vay lớn nhất về số lượng khoản vay. Nhìn chung, các ngân hàng tư nhân có vai trò hạn chế trong thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam; Ngân hàng

Chính sách xã hội, các hiệp hội và bạn bè, người thân, mỗi loại chiếm rất ít tổng số tín dụng nông thôn. Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm vào các hộ nghèo nhiều hơn, các món vay trợ cấp nhỏ hơn so với các khoản vay theo điều kiện thương mại của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

BẢNG 13: Nguồn vay vốn sản xuất, kinh doanh chủ yếu của hộ nông dân (%)

Các nguồn	Địa phương khảo sát								Bình quân
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Ngân hàng Chính sách xã hội	21,7	50,1	15,0	11,7	18,3	15,1	25,1	21,7	22,4
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	60,0	68,2	43,5	34,6	48,3	61,5	40,1	41,5	49,7
Ngân hàng khác	8,3	10,0	6,7	5,0	8,3	8,4	8,4	3,3	7,3
Các tổ chức tín dụng			13,1	15,1	13,3		11,7		6,7
Họ hàng, bạn bè	40,0	15,0	43,2	11,7	30,0	18,4	28,1	10,0	24,6
Hội phụ nữ			18,1	26,8	3,3	5,0	3,3	4,7	7,7
Các tổ chức chính trị - xã hội	5,0		3,3			3,4	3,3	3,3	2,3
Quỹ hỗ trợ việc làm	5,0			8,4	3,3	3,4		1,7	2,7
Người cho vay cá thể			6,7				3,3	1,7	1,5
Từ người bán vật tư (mua chịu)		16,7	6,7		15,0	5,0	10,0	10,0	7,9
Hội nông dân	25,0		18,1		6,7		6,7	1,7	7,3
Nguồn khác		15,0	13,4	3,4		5,0	6,7	1,7	5,6

Nguồn: Như bảng 7.

- *Tình hình rủi ro của hộ nông dân.* Trong điều kiện chưa có sự bảo vệ của một hệ thống nghiệp đoàn có tổ chức, không được chăm sóc bởi mạng lưới an sinh xã

hội của Nhà nước, nguồn vốn để dành ít ỏi, người dân nông thôn Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với rất nhiều rủi ro trong cuộc sống.

BẢNG 14: Nguyên nhân của những rủi ro mà hộ nông dân thường gặp (%)

Các nguyên nhân	Địa phương khảo sát								Bình quân
	Bắc Giang	Điện Biên	Thái Bình	Hà Tĩnh	Quảng Nam	Đắk Lắk	Đồng Nai	Cần Thơ	
Thiên tai	73,7	81,6	76,6	50,0	46,6	63,4	49,9	49,0	61,4
Người nhà ốm, chết	36,8	33,4	13,4		5,2	13,4	6,7	13,6	15,2
Bệnh dịch	59,6	66,6	44,8	55,0	39,7	38,3	38,2	23,5	45,7
Biến động giá	59,6	48,5	31,8	56,4	60,3	53,1	55,2	64,6	53,6
Mất đất	28,1	23,4	5,0	15,1	3,4	10,1	20,1	3,4	13,5
Mất việc làm	49,1	28,1	38,2	11,5	15,5	18,4	20,1	13,6	24,2
Đầu tư thua lỗ	28,1	24,8	26,7	30,2	37,9	23,5	24,8	15,3	26,4
Mất mùa	82,5	73,3	61,6	33,2	63,8	59,8	48,2	33,7	56,9
Nguyên nhân khác	10,5	20,1	21,4	3,4	8,6	1,7	11,7	5,1	10,3

Nguồn: Như bảng 7.

2. Khuyến nghị chính sách

Một là, xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống nông dân. Để hội nhập một cách chủ động, nông nghiệp Việt Nam cần có chiến lược phát triển phù hợp mục tiêu: tăng tốc, hiện đại

hóa và hướng tới phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Mô hình lựa chọn là mô hình phát triển rút ngắn; yếu tố nội sinh là lợi thế so sánh; yếu tố bên ngoài sự dụng động lực từ hội nhập. Về phương pháp thực hiện: quy trình kế hoạch hóa chiến lược mới

bao gồm các thành phần: tầm nhìn, bối cảnh sứ mệnh của tổ chức thực hiện quyền lãnh đạo để đạt được mục tiêu, sứ mệnh của cộng đồng dân cư. Tăng cường vai trò của nông dân trong tham gia ý kiến và tiến hành công khai khi quy hoạch được phê duyệt, không hạn chế tham gia thị trường, theo mô hình kết hợp "từ dưới lên" và "từ trên xuống", trong đó từ dưới lên là xu hướng chủ đạo. Về con đường phát triển: kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Về yếu tố đảm bảo để thực hiện thành công con đường phát triển: chính sách, giải pháp phát huy lợi thế so sánh; khắc phục bất lợi thế.

Hai là, tiếp tục đổi mới chính sách đất đai, hạn chế tình trạng nhỏ lẻ manh mún hiện nay. Tiến hành quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp trong quan hệ với phát triển công nghiệp dịch vụ đô thị hóa; đồng thời tránh lãng phí trong việc xây dựng các khu công nghiệp, đô thị hóa để nông dân yên tâm đầu tư, sử dụng. Nền nông nghiệp bền vững phải dựa trên nền tảng kinh tế hộ, nhưng phải là hộ đủ lớn để phát triển kinh tế hàng hóa và biết liên kết. Cần phải xử lý đất đai theo quan điểm thị trường, giải quyết thỏa đáng vấn đề sở hữu, quản lý, sử dụng. Để có sản xuất hàng hóa lớn, cần phải có chính sách tập trung ruộng đất vừa có lợi cho phát triển nông nghiệp hàng hóa, tăng tính hiệu quả sử dụng đất, vừa có điều kiện để cơ giới hóa, ứng dụng khoa học công nghệ. Tập trung ruộng đất cho những người có vốn, có kỹ năng quản lý và cũng trên cơ sở đó mới có thể rút bớt lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ.

Ba là, nâng cao tỷ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn và điều chỉnh cơ cấu đầu tư phù hợp với hội nhập WTO. Trong qui định của WTO, các chỉ tiêu của Chính phủ đối với cơ sở hạ tầng nông thôn được coi là "hộp xanh", nên không có bất kỳ một giới hạn nào đối với các quốc gia thành viên về mức độ chi tiêu. Do vậy, đổi mới phương thức huy động vốn đối ứng cho

đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, bao gồm: đổi mới về chính sách đầu tư, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp; xây dựng chính sách thu hút vốn đối ứng từ các nguồn, trong đó chủ yếu là vốn huy động từ nhân dân; đầu tư xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cung cấp thông tin thị trường tư vấn cho các doanh nghiệp và nông dân sản xuất là cơ sở quan trọng ổn định giá nông sản, nâng cao thu nhập cho nông dân.

Bốn là, mở rộng và đa dạng hóa đầu tư tín dụng đối với nông dân. Tiếp tục khuyến khích và có cơ chế để các ngân hàng thương mại cho nông dân vay vốn; khuyến khích ngân hàng thương mại cho nông dân vay tín chấp, cần tăng cường hoạt động của Ngân hàng Phát triển trong việc cho nông dân ở các vùng, các lĩnh vực sản xuất khó khăn, nông dân gặp cú sốc thiên tai, giá cả... vay vốn ưu đãi với quy mô và thời hạn hợp lý, bảo lãnh hoặc hỗ trợ lãi suất để nông dân vay vốn ở ngân hàng khác. Nhà nước cần hỗ trợ các tổ chức tín dụng có sự tham gia của nông dân như các quỹ tín dụng nhân dân, các hợp tác xã tín dụng, các nhóm nông dân tự chung vốn giúp đỡ nhau, các hình thức hỗ trợ vốn do các tổ chức đoàn thể lập ra để hỗ trợ nông dân.

Năm là, hỗ trợ về phát triển giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng lao động cho nông dân trong phát triển sản xuất và hội nhập kinh tế quốc tế. Để thực hiện cách thức đào tạo mới, cần tổ chức hoạt động đào tạo nhân lực ở nông thôn có hệ thống giáo dục từ phổ thông đến dạy nghề và giúp nông dân cập nhật tri thức, kỹ thuật hiện đại. Thường xuyên bổ túc tri thức và kỹ năng cho nông dân thông qua phương thức khuyến khích nông dân tự học. Đào tạo thông qua khuyến nông hướng dẫn nông dân bằng những việc làm cụ thể: hỗ trợ trực tiếp qua các trường dạy nghề, trung tâm khuyến nông, hoặc cơ chế hỗ trợ gián tiếp thông qua thuế, tín dụng ưu đãi.

Sáu là, hỗ trợ nông dân hình thành các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu

quả. Phổ cập rộng rãi nguyên lý kinh doanh kiểu trang trại và gia trại ra toàn bộ các loại hình hoạt động kinh tế ở nông thôn, bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi, cả nông nghiệp, lâm nghiệp lẫn nuôi trồng và khai thác thủy sản. Khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân ở nông thôn, coi đây là lực lượng chủ lực để đẩy mạnh quá trình phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng dùng nhiều lao động trong giai đoạn tới. Khuyến khích các mối liên doanh, liên kết giữa các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ và giữa các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, kết hợp hoạt động: chuỗi giá trị: liên kết sản xuất, kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại thông qua các HTX; liên kết giữa các hộ nông dân để tạo ra quy mô sản xuất, kinh doanh lớn hơn; liên kết giữa các HTX, hộ nông dân với các doanh nghiệp thông qua việc tham gia cổ phần với các doanh nghiệp; liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế với các hộ nông dân theo hình thức hợp đồng hỗ trợ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm (trực tiếp hoặc qua các HTX); liên kết giữa các chủ thể khác nhau ở các khâu sản xuất, kinh doanh khác nhau thông qua hình thức góp vốn hoặc chia sẻ các yếu tố khác như kinh nghiệm quản lý, khoa học và công nghệ, thị trường,...

Bây là, hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản thuận lợi. Khuyến khích nông dân hợp tác với nhau để mua sắm và sử dụng các dây chuyền sơ chế nông sản vừa đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa sau sơ chế, vừa nhanh chóng khấu hao, đổi mới thế hệ máy mới. Hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu hàng hóa nông sản, tuyên truyền rộng khắp trong nông dân về giá trị của thương hiệu trong buôn bán nông sản để nông dân tự giác tìm cách xây dựng, khẳng định và duy trì thương hiệu cho những nông sản của mình, hỗ trợ các hiệp hội ngành nghề sản xuất và tiêu thụ nông sản quảng bá thương hiệu nông sản Việt Nam dưới nhiều hình thức nhằm tạo thị trường cho các thương hiệu đó. Xây dựng và đào tạo đội ngũ luật sư, cán bộ

pháp chế giỏi về nghiệp vụ, thông thạo ngoại ngữ để xử lý các vụ tranh chấp và xử kiện trong WTO về lĩnh vực nông nghiệp SPS,...

Tám là, hỗ trợ thu nhập và hệ thống an sinh xã hội cho nông dân. Để thực hiện chính sách an sinh xã hội, giải quyết gốc rễ vấn đề pháp lý, cơ sở kinh tế, thực hiện dân chủ, công bằng, khẳng định địa vị chủ quyền của nông dân về đất sản xuất, và có nghề sinh sống, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho nông dân mất đất, cải thiện chất lượng giáo dục, văn hóa, cung cấp nước sạch, khám chữa bệnh, bảo vệ môi trường có chính sách đặc thù cho những vùng khó khăn, xóa bỏ những khoản đóng góp cho nông dân nghèo. Chủ động hoạch định và thực thi hệ thống chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội thay dần các hình thức cứu trợ thụ động, như chính sách bảo hiểm cho nông nghiệp nông dân khi gặp thiên tai, biến động thị trường, sự biến đổi khí hậu; cả tự nguyện và bắt buộc, Nhà nước, doanh nghiệp hỗ trợ thời kỳ đầu, về lâu dài là đóng góp của nông dân. Ngoài hỗ trợ của Nhà nước, phát huy tối đa sức mạnh cộng đồng và toàn xã hội, doanh nghiệp, các hiệp hội ngành hàng, các tổ chức quốc tế, lấy hiệu quả xuất khẩu bù đắp cho những vùng khó khăn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Michael.P. Todaro, *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*, Nxb Giáo dục, 1998.
2. Frank Elliss, *Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*, Nxb Nông nghiệp, 1994.
3. GS.TS. Mai Ngọc Cường (chủ biên), *Chính sách xã hội nông thôn - kinh nghiệm Cộng hòa Liên bang Đức và thực tiễn Việt Nam*” Nxb Lý luận Chính trị, 2006.
4. Đề tài cấp Nhà nước “Chính sách của Nhà nước đối với nông dân trong việc thực hiện các cam kết WTO” *Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Cúc, năm 2008 - 2010.*
5. TS. Đặng Kim Sơn, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam - 20 năm đổi mới và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.